

Số: 02 /HD-UBND

Yên Bai, ngày 15 tháng 3 năm 2023

## HƯỚNG DẪN

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Hướng dẫn số 01/HD-UBND ngày 19/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai thực hiện Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 và Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bai Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Yên Bai giai đoạn 2021 - 2025**

Căn cứ Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Yên Bai giai đoạn 2021 - 2025 (*Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND*) và Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Yên Bai giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bai (*Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND*).

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Hướng dẫn số 01/HD-UBND ngày 19/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bai thực hiện Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 và Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bai Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp

### **1. Sửa đổi, bổ sung tiêu mục 4.1, mục 4, Phần I về cơ chế quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách như sau:**

“4.1. Cơ chế quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND được áp dụng theo cơ chế quản lý nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước; áp dụng phương thức hỗ trợ sau đầu tư, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện chính sách lựa chọn áp dụng quy định của Luật Đấu thầu để nâng cao tính cạnh tranh, công bằng và hiệu quả.”

### **2. Sửa đổi, bổ sung tiêu mục 3.1, mục 3, Phần II về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất sản phẩm hàng hóa hoặc đặc sản, hữu cơ như sau:**

“3.1. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ

a) Xác định nhu cầu đăng ký thực hiện chính sách:

Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho cơ quan, đơn vị chuyên môn hoặc đơn vị sự nghiệp cấp huyện (*phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng kinh tế hoặc Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ phát triển nông nghiệp*) và Ủy ban nhân dân cấp

xã tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh được quy định tại Nghị quyết 69/NQ-HĐND và Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND đến các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất sản phẩm hàng hóa hoặc đặc sản, hữu cơ (gọi chung là cơ sở chăn nuôi) có nhu cầu hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND nộp đơn đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 01 kèm theo*).

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu đăng ký hưởng chính sách hỗ trợ của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn gửi cơ quan, đơn vị chuyên môn hoặc đơn vị sự nghiệp cấp huyện được giao tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

**b) Thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ**

Cơ quan, đơn vị chuyên môn hoặc đơn vị sự nghiệp cấp huyện tổng hợp nhu cầu đăng ký của các xã phường, cân đối với nguồn vốn ngân sách được bố trí trong năm, thẩm định, lựa chọn danh sách các cơ sở chăn nuôi hưởng chính sách hỗ trợ, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Căn cứ quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, đơn vị chuyên môn hoặc đơn vị sự nghiệp cấp huyện thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi thực hiện các nội dung đầu tư phát triển sản xuất theo cơ chế, chính sách hỗ trợ của tỉnh.”

**3. Sửa đổi, bổ sung tiêu mục 3.2, mục 3, Phần II về kiểm tra, nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất sản phẩm hàng hóa hoặc đặc sản, hữu cơ như sau:**

**“3.2. Kiểm tra, nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ**

a) Căn cứ danh sách phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, đơn vị chuyên môn hoặc đơn vị sự nghiệp cấp huyện chủ trì tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện các nội dung đầu tư của các cơ sở chăn nuôi. Đối với các cơ sở đã hoàn thành nội dung đầu tư thì tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện làm căn cứ cấp phát kinh phí hỗ trợ (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 04 kèm theo*).

b) Cơ quan, đơn vị chuyên môn hoặc đơn vị sự nghiệp cấp huyện làm thủ tục rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước theo quy định để thực hiện cấp hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho cơ sở chăn nuôi.”

**4. Sửa đổi, bổ sung tên tiêu mục 3.3, mục 3, Phần II về danh mục hồ sơ, chứng từ nghiệm thu thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất sản phẩm hàng hóa hoặc đặc sản, hữu cơ như sau:**

**“3.3. Danh mục hồ sơ, chứng từ quyết toán kinh phí hỗ trợ.”**

**5. Sửa đổi, bổ sung điểm đ, tiêu mục 3.3, mục 3, Phần II về danh mục hồ sơ, chứng từ quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất sản phẩm hàng hóa hoặc đặc sản, hữu cơ như sau:**

“đ) Đối với hình thức cấp phát kinh phí trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng: Yêu cầu bảng kê danh sách đối tượng nhận tiền hỗ trợ có ký nhận của hộ dân, xác nhận của trưởng thôn, bản/tổ dân phố và Ủy ban nhân dân cấp xã; đối với hình

thức cấp phát kinh phí bằng chuyển khoản cho đối tượng thụ hưởng: Yêu cầu giấy rút dự toán ngân sách nhà nước, thông báo hoặc xác nhận của ngân hàng về thông tin tài khoản của đối tượng thụ hưởng. Đối với hợp tác xã thực hiện chính sách hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò theo quy định của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND yêu cầu có giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Đối với tổ hợp tác thực hiện chính sách hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò theo quy định của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND thực hiện theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác, yêu cầu có giấy thông báo thành lập tổ hợp tác và hợp đồng hợp tác theo quy định;”

**6. Sửa đổi, bổ sung tên tiểu mục 4.3, mục 4, Phần II về danh mục hồ sơ, chứng từ nghiệm thu thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển vùng rừng trồng nguyên liệu theo hướng bền vững như sau:**

“4.3. Danh mục hồ sơ, chứng từ quyết toán kinh phí hỗ trợ.”

**7. Sửa đổi, bổ sung điểm e, tiểu mục 4.3, mục 4, Phần II về danh mục hồ sơ, chứng từ quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển vùng rừng trồng nguyên liệu theo hướng bền vững như sau:**

“(e) Đối với hình thức cấp phát kinh phí trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng: Yêu cầu bảng kê danh sách đối tượng nhận tiền hỗ trợ có ký nhận của hộ dân, xác nhận của trưởng thôn, bản/tổ dân phố và Ủy ban nhân dân cấp xã; Đối với hình thức cấp phát kinh phí bằng chuyển khoản cho đối tượng thụ hưởng: Yêu cầu giấy rút dự toán ngân sách nhà nước, thông báo hoặc xác nhận của ngân hàng về thông tin tài khoản của đối tượng thụ hưởng.

**8. Sửa đổi, bổ sung quy định bổ sung loài cây ăn quả được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển tại điểm a, tiểu mục 1.2, mục 1, Phần III như sau:**

“Ngoài danh mục các loài cây ăn quả được ưu tiên hỗ trợ phát triển, căn cứ nhu cầu thực hiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp danh mục loài cây ăn quả đề nghị hỗ trợ phát triển gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, đánh giá sự phù hợp và có văn bản tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh. Trên cơ sở văn bản đề xuất, tham mưu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành văn bản chấp thuận bổ sung loài cây ăn quả được hỗ trợ phát triển.”

**9. Sửa đổi, bổ sung quy định mật độ trồng một số loài cây ăn quả (gồm: cây Lê, cây Đào ăn quả, cây Chanh leo, cây Na) tại điểm b, tiểu mục 1.2, mục 1, Phần III như sau:**

(1) Cây Lê: “- Mật độ trồng: 400 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 5m x 5m. Lượng cây giống sử dụng 420 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).”

(2) Cây Đào ăn quả: “- Mật độ trồng: Mật độ trồng từ 400 - 500 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 5m x 5m hoặc 4m x 5m. Lượng cây giống sử dụng tương ứng từ 420 - 525 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).”

(3) Cây Chanh leo: “- Mật độ trồng: 1.300 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 2,5m x 3m. Lượng cây giống sử dụng 1.360 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).”

(4) Cây Na: “- Mật độ trồng: 830 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 3m x 4m. Lượng cây giống sử dụng 870 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).”

**10. Sửa đổi, bổ sung tên khoa học cây Lá Khôi trong Bảng danh mục cây được liệu được hưởng chính sách hỗ trợ tại điểm a, tiểu mục 1.4, mục 1, Phần III như sau:**

|    |         |   |
|----|---------|---|
| 12 | Lá khôi | " <i>Ardisia gigantifolia</i> Stapf - Myrsinaceae<br>hoặc <i>Ardisia sylvestris</i> Pitard - Myrsinaceae" |
|----|---------|---|

**11. Bổ sung cây Cát Sâm vào danh mục cây được liệu được hưởng chính sách hỗ trợ tại điểm a, tiểu mục 1.4, mục 1, Phần III như sau:**

|     |         |   |
|-----|---------|---|
| "31 | Cát sâm | <i>Callerya speciosa</i> (Champ.) Schot - Fabaceae" |
|-----|---------|---|

**12. Sửa đổi, bổ sung quy định về bổ sung loài cây được liệu được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển tại điểm a, tiểu mục 1.4, mục 1, Phần III như sau:**

"Trong quá trình tổ chức thực hiện, trên cơ sở đề xuất các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, lấy ý kiến của các sở, ngành địa phương liên quan, đề xuất, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chấp thuận bổ sung loài cây được liệu được hỗ trợ."

**13. Sửa đổi, bổ sung quy định trọng lượng con giống lợn thịt tại điểm a, tiểu mục 2.2, mục 2, Phần III như sau:**

"- Con giống lợn thịt: Từ 07 kg/con trở lên đối với giống lợn nội; từ 10kg/con trở lên đối với giống lợn lai và lợn ngoại."

**14. Sửa đổi, bổ sung tên mục 8, Phần IV về trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách của cơ quan chuyên môn cấp huyện như sau:**

"8. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chuyên môn hoặc đơn vị sự nghiệp cấp huyện được giao quản lý kinh phí và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ."

Trong quá trình triển khai thực hiện chính sách, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị có liên quan kịp thời báo cáo bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

*Nơi nhận:* phuoc

- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh, các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NLN. phuoc

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thế Phước**